

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH LIÊU
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 11/12/2023

“*Tranh chấp về việc yêu cầu
không công nhận quan hệ là vợ
chồng, nuôi con chung.*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH LIÊU – TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Tăng Thị Dân

2. Bà Sái Thị Kim Lan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Bảo Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Quang Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về việc yêu cầu không công nhận là quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** anh Đặng Đình T, sinh năm 1972.

Nơi cư trú: khu B, thị trấn B, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** chị Nguyễn Thị Tùng T, sinh năm 1974.

Nơi cư trú: khu B, thị trấn B, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2023, bản tự khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Đặng Đình T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Nguyễn Thị Tùng T được tự do tìm hiểu, tự nguyện xây dựng gia đình, tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1995 tại thôn B, xã Đ, huyện L, tỉnh

Vĩnh Phúc nhưng do công tác xa nên không đi đăng ký kết hôn. Anh chị sống hạnh phúc, hòa thuận đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, cuộc sống gia đình ngột ngạt, anh và chị T đã nhiều lần nói chuyện để tìm biện pháp hàn gắn nhưng không có kết quả, anh và chị T đã sống ly thân với nhau, tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh với chị T.

Về con chung: anh và chị T có hai con chung, tên là Đặng Thị Thùy L, sinh ngày 27/10/1997 và Đặng Hữu T, sinh ngày 02/11/2006. Cháu L đã thành niên, tự lập được cuộc sống riêng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đặng Hữu T cho đến khi thành niên, anh không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: anh T không yêu cầu giải quyết;

Tại bản tự khai ngày 19/10/2023 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn chị Nguyễn Thị Tùng T trình bày: chị cơ bản thống nhất với lời trình bày của anh T:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh T được tự do tìm hiểu, tự nguyện xây dựng gia đình và về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay, nhưng không đi đăng ký kết hôn. Từ năm 1999 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như anh T đã trình bày là đúng. Nay anh T làm đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ là vợ chồng. Quan điểm của chị T là do hai người chưa đăng ký kết hôn theo quy định nên đề nghị Tòa án xét xử, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: chị T đồng ý được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đặng Hữu T cho đến khi thành niên và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung, vì hiện nay anh T công tác xa nhà không có điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: chị và anh T tự thỏa thuận giải quyết, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 9, 14, 15, 53, 58, 59, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Đình T về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Nguyễn Thị Tùng T. Về con chung: giao con chung là cháu Đặng Hữu T, sinh ngày 02/11/2006 cho chị Nguyễn Thị Tùng T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành

niên (đủ 18 tuổi), anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: các đương sự tự thỏa thuận, không có nợ chung, nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: anh Đặng Đình T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh với chị Nguyễn Thị Tùng T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Đây là vụ án “Tranh chấp về hôn nhân gia đình, tranh chấp nuôi con chung”, bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn B, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa, nguyên đơn anh Đặng Đình T và bị đơn chị Nguyễn Thị Tùng T đều vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào bản tự khai của nguyên đơn và bị đơn: Từ năm 1995 đến nay, anh T và chị T chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình sống chung, từ năm 1999 đến nay, anh T và chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Anh T khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T. Như vậy, việc chung sống của anh T và chị T đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình; mục đích chung sống giữa hai người không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T về việc không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Nguyễn Thị Tùng T.

Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú, xác định anh T và chị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, nhưng có đăng ký kết hôn hay không thì đại diện khu không nắm được.

[4] Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa anh T và chị T về việc giao con chung Đặng Hữu T sinh ngày 02/11/2006 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho đến khi thành niên; anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận giữa anh T và chị T là tự nguyện và phù hợp với nguyện vọng của cháu T là muốn ở với mẹ, nên cần chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: anh T và chị T tự thỏa thuận giải quyết.

[6] Về quyền và nghĩa vụ của các đương sự đối với việc nuôi con chung: anh Đặng Đình T và chị Nguyễn Thị Tùng T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo các quy định tại Điều 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về án phí: anh Đặng Đình T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 7, 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đặng Đình T.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ giữa anh Đặng Đình T và chị Nguyễn Thị Tùng T là vợ chồng.

2. Về con chung: chị Nguyễn Thị Tùng T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Đặng Hữu T, sinh ngày 02/11/2006 cho đến khi thành niên; anh Đặng Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: anh T và chị T tự thỏa thuận giải quyết.

4. Về án phí: anh Đặng Đình T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Tòa án anh T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005301, ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh. Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: báo cho các đương sự vắng mặt biết, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7, 7a, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Bình Liêu;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND huyện Bình Liêu;
- UBND thị trấn B, huyện Bình Liêu;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Ngọc Hải